

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN
(Áp dụng cho khóa tuyển sinh năm 2020)

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân Ngôn ngữ Anh
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Ngôn ngữ Anh** Mã số: 7220201
Loại hình đào tạo : **Chính quy**

(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

- Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Arts) có phẩm chất chính trị, đạo đức, thái độ lao động tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng, nghiệp vụ ở nhiều lĩnh vực chuyên môn như: (1) kiến thức ngôn ngữ Anh định hướng nghề nghiệp, (2) kiến thức kỹ năng văn hóa – xã hội đảm bảo giúp sinh viên làm việc tốt trong môi trường hội nhập và đa văn hóa; (3) kiến thức chuyên môn sâu đảm bảo cho sinh viên có đủ nền tảng chuyên môn để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc học thạc sỹ và tiến sỹ; (4) các kỹ năng mềm, khả năng sử dụng công nghệ thông tin để có thể vận dụng các kiến thức đã học vào nghề nghiệp tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

MT1: Nắm được kiến thức nền tảng về nhân sinh quan, thế giới quan của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, về pháp luật, ngoại ngữ và tin học.

MT2: Có kiến thức chung về ngôn ngữ học, hệ thống từ, câu và văn bản tiếng Việt, tiếng Anh để tạo lập và so sánh đối chiếu văn bản.

MT3: Có kiến thức chuyên sâu về ngữ liệu ngôn ngữ (Ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa, ngữ pháp tiếng Anh) và sử dụng lưu loát các kỹ năng ngôn ngữ (Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh).

MT4: Có kiến thức cơ bản và bước đầu làm quen với phương pháp nghiên cứu về

ngôn ngữ, phương pháp giảng dạy và biên phiên dịch tiếng Anh.

MT5: Nắm vững kiến thức về văn hóa, văn học các nước nói tiếng Anh đặc biệt là Anh, Mỹ, Úc.

MT6: Có kiến thức nền tảng về lý thuyết dịch thuật và có khả năng dịch thuật trong các tình huống khác nhau liên quan đến tiếng Anh/ Có kiến thức nền tảng về phương pháp giảng dạy và có khả năng giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ và ngữ liệu ngôn ngữ Anh.

1.2.2. Về kỹ năng

MT7: Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương với trình độ bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi là Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, viết tắt: KNLNNVN) hoặc tương đương bậc C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (viết tắt: CEFR).

MT8: Có khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ Anh phù hợp trong nhiều tình huống khác nhau.

MT9: Có khả năng phân tích văn bản dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Anh - Việt.

MT10: Có khả năng chuyên môn tiếng Anh đảm nhận được công việc trong các lĩnh vực nghề nghiệp như biên phiên dịch, du lịch, giảng dạy (nếu được trang bị nghiệp vụ sư phạm), truyền thông, báo chí, bảo tàng, thư viện, cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ, nhân viên soạn thảo thư từ giao dịch quốc tế v.v.

MT11: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và có khả năng ứng dụng trong giảng dạy và dịch thuật chuyên ngành ngôn ngữ Anh.

MT12: Có khả năng tự nghiên cứu, tự đào tạo để không ngừng cập nhật, nâng cao kiến thức; khả năng làm việc theo nhóm, khả năng làm việc, nghiên cứu, sáng tạo trong công việc vì lợi ích của cá nhân, của các doanh nghiệp, của tập thể, nhà nước và nhân dân.

1.2.3. Về thái độ

MT13: Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp.

MT14: Có ý thức coi trọng việc ứng dụng sáng tạo các lý thuyết và kỹ năng, nghiệp vụ vào tình huống công việc cụ thể.

MT15: Có kế hoạch không ngừng trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân. Nắm vững nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao và phục vụ cộng đồng.

MT16: Có ý thức coi trọng việc xây dựng môi trường làm việc lành mạnh để phát triển các quan hệ đồng nghiệp và đối tác qua ứng xử giao tiếp, và chuẩn mực phát ngôn.

1.2.4. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ ngoại ngữ thứ nhất (Tiếng Anh) tối thiểu tương đương bậc 5/6 và ngoại ngữ thứ 2 (Tiếng Trung) tối thiểu bậc 2/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

- CDR1: Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.

- CDR2: Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, quốc phòng, an ninh.

- CDR3: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT*)

- CDR4: Sử dụng ngoại ngữ thứ 2 đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 2/6, (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT*). Việc quy đổi, công nhận một số văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (sau đây gọi là Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, viết tắt: KNLNNVN) được thực hiện theo quy định hiện hành.

- CDR5: Hệ thống hóa được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học, vận dụng được hệ thống từ, câu và văn bản tiếng Việt, tiếng Anh để tạo lập và so sánh đối chiếu văn bản.

- CDR6: Vận dụng được hệ thống Ngữ pháp, Ngữ âm- Âm vị học, từ vựng, cú pháp, Ngữ nghĩa học trong học tập, nghiên cứu và các công việc chuyên môn liên quan khác.

- CDR7: Vận dụng được các kiến thức về đất nước, con người, văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói tiếng Anh trong giảng dạy và dịch thuật.

- CDR8: Vận dụng linh hoạt các kiến thức về thực hành tiếng để đáp ứng năng lực tiếng Anh tương đương từ bậc 2 đến bậc 5 theo KNLNNVN hoặc tương đương từ bậc A2 đến bậc C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu (viết tắt: CEFR).

- CDR9: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện hoạt động giảng dạy tiếng Anh thành thạo trong nhiều môi trường khác nhau.

- CDR10: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện hoạt động biên - phiên dịch Anh - Việt; Việt - Anh thành thạo trong nhiều môi trường khác nhau.

- CDR11: Vận dụng thành thạo các kiến thức về ngôn ngữ Anh trong giao tiếp và các công việc liên quan đến sử dụng tiếng Anh.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- CDR12: Có khả năng tổng hợp, đối sánh ngôn ngữ - văn hóa Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

- CDR13: Sử dụng thành thạo các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh tối thiểu tương đương bậc 5 theo KNLNNVN (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT*) hoặc tương đương bậc C1 theo CEFR.

- CDR14: Sử dụng thành thạo tin học ứng dụng trong công việc thực tế, và các phần mềm chuyên môn trong công tác giảng dạy và dịch thuật.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- CDR 15: Có kỹ năng tư duy phản biện, tiếp cận thực tế một cách sáng tạo nhằm tìm ra phương án tốt nhất giải quyết các vấn đề một cách độc lập;

- CDR 16: Có khả năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong môi trường làm việc trong nước và quốc tế.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CDR17: Thể hiện ý thức tổ chức kỷ luật và tôn trọng nội quy nơi làm việc, luôn có tinh thần điều phối và phát huy trí tuệ tập thể.

- CDR18: Có khả năng tự định hướng và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau để phát triển sự nghiệp. Thể hiện tư duy khởi nghiệp nhằm hỗ trợ sự phát triển của cá nhân, tổ chức và xã hội

- CDR19: Có ý thức tự học tập, tự nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng được yêu cầu phát triển. Sẵn sàng tham gia các hoạt động thúc đẩy phát triển chuyên môn và phục vụ cộng đồng.

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh bậc đại học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp với các vị trí công việc như sau:

- Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức xã hội

Vị trí đảm nhiệm: Lễ tân, thư ký, trợ lý dự án và nhân viên hành chính các văn phòng tư vấn, hợp tác quốc tế, các cơ quan chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế.

- Các công ty du lịch:

Vị trí đảm nhiệm: Hướng dẫn viên du lịch, cộng tác viên, nhân viên làm việc tại các sở văn hóa, địa điểm di tích, viện bảo tàng; Lễ tân khách sạn, nhà hàng tại các công ty du lịch lữ hành chuyên đón tiếp khách nước ngoài, tại các nhà hàng, khách sạn có tiêu chuẩn quốc tế; điều phối viên tổ chức các tour du lịch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, và tổ chức sự kiện...

- Các tổ chức của chính phủ, phi chính phủ và tổ chức quốc tế

Vị trí đảm nhiệm: Cán bộ chương trình, dự án, phiên dịch, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông.

- Các công ty truyền thông

Vị trí đảm nhiệm: Phiên dịch viên, thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên dịch viên, phát thanh viên.

- Các công ty, doanh nghiệp

Vị trí đảm nhiệm: Thư ký, trợ lý, cán bộ phụ trách nhân sự, truyền thông, biên -phiên dịch, cán bộ kinh doanh tại các công ty có yếu tố nước ngoài; các doanh nghiệp liên doanh trong lĩnh vực thương mại; các doanh nghiệp dịch thuật, dịch công chứng.

- Các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu

Vị trí đảm nhiệm: Giáo viên giảng dạy tiếng Anh, chuyên gia tập huấn phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Tạo dựng và làm chủ doanh nghiệp dịch thuật hoặc tạo dựng và làm chủ trung tâm ngoại ngữ; Nhân viên tại viện nghiên cứu ngôn ngữ, tham gia các dự án ngôn ngữ - văn hóa.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Có khả năng học tập suốt đời, tự cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc đảm nhận.

- Có đủ kiến thức và điều kiện để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc cao hơn trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh và các lĩnh vực liên quan tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																			
	CDR1	CDR2	CDR3	CDR4	CDR5	CDR6	CDR7	CDR8	CDR9	CDR10	CDR11	CDR12	CDR13	CDR14	CDR15	CDR16	CDR17	CDR18	CDR19	
MT 1	X	X	X	X				X					X	X						
MT 2					X	X						X								
MT 3					X	X							X							
MT 4							X		X	X		X								X
MT 5							X					X								X
MT 6									X	X				X					X	X
MT 7								X			X		X					X	X	
MT 8					X		X													
MT 9					X							X								
MT 10									X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
MT 11			X											X						
MT 12															X	X		X	X	
MT 13																	X			
MT 14																X		X		
MT 15																				X
MT 16																	X	X		

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 143 tín chỉ chi (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 32 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 111 tín chỉ
 - Phân lý thuyết 91 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 11 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Theo quyết định số 686/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình:

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (32 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)			32		
1.1. Lý luận chính trị			11		
001535	1. Triết học Mac-Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mac-Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
1.2. Khoa học xã hội			4		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000569	2. Soạn thảo văn bản	DLKS	2	(24,12,30)	x
001839	3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	NN	2	(24,12,30)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	1.3. Nhân văn - Nghệ thuật		0		
	1.4. Ngoại ngữ 2		12		
001545	1. Tiếng Trung 1	NN	3	(39,12, 90)	x
001894	2. Tiếng Trung 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001895	3. Tiếng Trung 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001896	4. Tiếng Trung 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ (tự chọn 2 tín chỉ)		5		
000493	1. Quản trị học	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	x
001897	2. Phân tích văn bản tiếng việt	NN	2	(26, 8, 60)	
001898	3. Kỹ năng thương lượng	QT&MAR	2	(26, 8, 60)	
001840	4. Kinh tế học đại cương	DLKS	2	(26, 8, 60)	
001899	5. Tổng quan du lịch	DLKS	2	(26, 8, 60)	
002151	6. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002166	7. Kỹ năng nghề nghiệp – NNA	NN	1	(15, 0, 30)	x
002129	4. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất	GDTC	4	(8, 104, 120)	x
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng	GDTC	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
	2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (111 tín chỉ)		111		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		19		
001554	1. Dẫn luận ngôn ngữ học	NN	2	(24, 8, 30)	x
001659	2. Ngôn ngữ học đối chiếu	NN	2	(24, 8, 30)	x
001397	3. Ngữ âm thực hành	NN	2	(24, 8, 30)	x
001553	4. Ngữ pháp 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
002010	5. Lý luận và phương pháp biên phiên dịch	NN	3	(39, 12, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
000571	6. Tiếng việt thực hành	NN	2	(24, 8, 30)	x
001658	7. Ngữ âm – Âm vị học	NN	2	(24, 8, 30)	x
001457	8. Ngữ pháp 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
	2.2. Kiến thức ngành		63		
	2.2.1. Kiến thức văn hoá – văn học		6		
001657	1. Giao thoa văn hoá	NN	2	(24, 8,30)	x
001656	2. Đất nước học	NN	2	(24, 8,30)	x
001655	3. Văn học Anh – Mỹ	NN	2	(24, 8,30)	x
	2.2.2. Kiến thức Tiếng		57		
	<i>2.2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>		36		
001654	1. Nghe 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001653	2. Nói 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001652	3. Đọc 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001651	4. Viết 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001650	5. Nghe 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001649	6. Nói 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001648	7. Đọc 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001647	8. Viết 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001646	9. Nghe 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001645	10. Nói 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001644	11. Đọc 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
001643	12. Viết 3	NN	3	(39, 12, 90)	x
	<i>2.2.2.2. Kiến thức tự chọn</i>		21		
001642	1. Nghe 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001641	2. Nói 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001640	3. Đọc 4	NN	3	(39, 12, 90)	x
001639	4. Thực hành viết nâng cao	NN	3	(0, 180, 0)	x
002152	5. Nghe nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001637	6. Nói nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001636	7. Đọc nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001635	8. Viết học thuật	NN	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)		29		
	<i>2.3.1. Module 1: Biên phiên dịch</i>		29		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001634	1. Biên dịch 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001633	2. Phiên dịch 1	NN	3	(39, 12, 90)	x
001632	3. Biên dịch 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001631	4. Phiên dịch 2	NN	3	(39, 12, 90)	x
001629	5. Thực hành phiên dịch	NN	3	(0, 180, 0)	x
001529	6. Thực tập cuối khóa (Ngoại ngữ)	NN	5	(0/300/0)	x
001621	Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh	NN	9	(0/540/0)	
001628	1. Biên Phiên dịch tổng hợp	NN	3	(39, 12, 90)	x
001627	2. Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001622	3. Từ vựng ngữ nghĩa học	NN	3	(0,180,0)	x
	2.3.2. Module 2: <i>Giảng dạy</i>		29		
001526	1. Phương pháp giảng dạy kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
001624	2. Lý luận và phương pháp giảng dạy	NN	3	(39, 12, 90)	x
001525	3. Phương pháp giảng dạy ngữ liệu ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
001620	4. Thực hành giảng dạy ngữ liệu và kỹ năng ngôn ngữ	NN	3	(39, 12, 90)	x
001533	5. Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	NN	3	(0, 180, 0)	x
001529	6. Thực tập cuối khóa (Ngoại ngữ)	NN	5	(0/300/0)	x
001621	Khóa luận tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh	NN	9	(0, 540, 0)	
001623	1. Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy Tiếng Anh	NN	3	(0,180,0)	x
001627	2. Ngữ pháp nâng cao	NN	3	(39, 12, 90)	x
001622	3. Từ vựng - Ngữ nghĩa học	NN	3	(39, 12, 90)	x

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.

▫ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT V/v ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

+ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên;

+ Theo quyết định số 686/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

○ Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- thi học kỳ, dự trữ:

○ Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

○ Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)

- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 16 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
 - Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.
- Quy định thực hiện các học phần:
- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phân: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
 - Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giáo viên

- Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long